VPBank

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG TẠI VPBANK - KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Biểu phí	No.1	MC2	Lady	StepUp	Gold Travel Miles/ Titanium Cashback	Shopee Platinum	Super Shopee	VPBank Z	Platinum Loyalty	VNA VPBank	Platinum Cashback	Platinum Travel Miles
1. Phí phát hành	Không thu phí											
2. Phí thường niên												
2.1. Thẻ chính	150.000 VND	299.000 VND	499.000 VND	499.000 VND	499.000 VND	299.000 VND	499.000 VND	399.000 VND	699.000 VND	899.000 VND	899.000 VND	899.000 VND
2.1.1. Điều kiện miễn phí thường niên năm đầu	Thẻ chính vật lý có phát sinh ít nhất 01 giao dịch chi tiêu trong vào 30 ngày kể từ ngày đầu tiên mở thẻ	Không áp dụng	Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VNĐ)	Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VNĐ) *(Đối với KH MAF: Không thu phí)*	Không áp dụng do ngưng phát hành mới	Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 200.000 VNĐ)	Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VNĐ)	Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 200.000 VNĐ)	Không áp dụng do ngưng phát hành mới	Thẻ chính vật lý có phát sinh giao dịch chi tiêu tối thiểu 2 triệu VNĐ trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thẻ	Thẻ chính vật lý có phát sinh giao dịch chi tiêu tối thiểu 10 triệu VND trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thẻ	Không thu phí
2.1.2. Điều kiện miễn phí thường niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kế trước đó đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính.	35,000,000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)	50,000,000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)	120,000,000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)	100,000,000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)	Gold Travel Miles: 60,000,000 VND Titanium Cashback: 100,000,000 VND	50,000,000 VND	100,000,000 VND	80,000,000 VND	150,000,000 VND	190,000,000 VND	200,000,000 VND	90,000,000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)
2.2. Thẻ phụ	Không thu phí	150.000 VND	Không thu phí	200.000[(*)] VND	200.000[(*)] VND	149.000 VND	249.000[(*)] VND	Không thu phí	250.000 VND	Không thu phí	250.000 VND	250.000 VND
3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ	Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí			
4. Phí phát hành lại thẻ bị mất	200.000 VND		200.000 VND			200.000 VND			200.000 VND			
5. Phí phát hành lại do khoá trạng thái Potential Risk	200.000 VND		200.000 VND			200.000 VND			200.000 VND			
6. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ	100.000 VND		100.000 VND			100.000 VND			100.000 VND			
7. Cấp lại PIN	30.000 VND		30.000 VND			30.000 VND			30.000 VND			
8. Phí thay thế thẻ do hư hỏng	150.000 VND		150.000 VND			150.000 VND			150.000 VND			
9. Phí thay thế (do hết hạn)	Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí			
10. Xác nhân tài khoản theo yêu cầu	50.000 VND		50.000 VND			50.000 VND			50.000 VND			
11. Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí			
12. Phí phạt trả chậm	5% dư nợ tối thiểu (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)		5% dư nợ tối thiểu (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)			5% dư nợ tối thiểu (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 249.000 VND TĐ: 990.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)			
13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn												
13.1. Sao kê hàng tháng	Không thu phí		Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí			
13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80.000 VND		80.000 VND			80.000 VND			80.000 VND			
13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao gồm phí chuyển phát)	100.000 VND		100.000 VND			100.000 VND			100.000 VND			
13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80.000 VND /hóa đơn		80.000 VND /hóa đơn			80.000 VND /hóa đơn			80.000 VND /hóa đơn			
14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000 VND		100.000 VND			100.000 VND			100.000 VND			
15. Phí giao dịch ngoại tệ	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)		3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)
16. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)		1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			
17. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS	6.500 VND /tháng		6.500 VND /tháng			6.500 VND /tháng			6.500 VND /tháng			
18. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (*)	1% hạn mức thẻ		1% hạn mức thẻ			1% hạn mức thẻ			1% hạn mức thẻ			
19. Phí giao dịch Hạn mức tín dụng thẻ dự phòng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng		4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng			4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng			4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng			

VPBank

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG TẠI VPBANK - KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Biểu phí	Mobifone – VPBank Classic	Mobifone – VPBank Titanium	Mobifone – VPBank Platinum	California Platinum	California Signature	Signature Travel Miles	Diamond World/Diamond World Lady	Priority Platinum/ VNA – VPBank Priority Platinum	Private Visa Infinite	VPBank Flex	
										Tính năng thẻ ghi nợ	Tính năng thẻ tín dụng
1. Phí phát hành	Không thu phí										
2. Phí thường niên											
2.1. Thẻ chính	299.000 VND	499.000 VND	699.000 VND	1.000.000 VND	1.500.000 VND	1.200.000 VND	1.199.000 VND (Không thu phí đối với KH phân hạng Private Banking - xét tại thời điểm thu phí - Hiệu lực từ 16/06/2025)	Không thu phí, *(trường hợp KH tụt hạng AF sẽ bị thu phí 900.000 VND đối với thẻ Prio Pla và 1.000.000 VND đối với thẻ VNA Prio)*	25.000.000 VND	99.000 VND	299.000 VND
2.1.1. Điều kiện miễn phí thường niên năm đầu	Thẻ chính vật lý có tổng giao dịch chi tiêu từ 500.000 VNĐ trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ	Thẻ chính vật lý có tổng giao dịch chi tiêu từ 500.000 VNĐ trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ	Thẻ chính vật lý có tổng giao dịch chi tiêu từ 500.000 VNĐ trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Thẻ chính vật lý có phát sinh chi tiêu hợp lệ từ 4 triệu VND trở lên trong 30 ngày đầu kể từ ngày mở thẻ *(Áp dụng từ 01/09/2024)*	Không áp dụng do ngưng phát hành mới	Không thu phí (Đối với KH Private trải nghiệm: Miễn 50% phí)	Không thu phí	Thẻ chính vật lý phát sinh từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày từ khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VNĐ trở lên)
2.1.2. Điều kiện miễn phí thường niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kế trước đó đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính.	50,000,000 VND	100,000,000 VND	150,000,000 VND	Không áp dụng	Không áp dụng	160,000,000 VND	Thẻ có phát sinh chi tiêu hợp lệ từ 150 triệu VND trở lên trong 12 tháng liền trước *(Dự kiến áp dụng từ 30/09/2024)*	150,000,000 VND	400,000,000 VND (Đối với KH Private trải nghiệm: Miễn 50% phí)	30,000,000 VND	50,000,000 VND
2.2. Thẻ phụ	150.000 VND	200.000 VND	250.000 VND	250.000 VND	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí *(trường hợp KH tụt hạng AF sẽ bị thu phí 300.000 VND)*	8.000.000 VND	Không áp dụng	Không áp dụng
3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ	Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không áp dụng	Không thu phí
4. Phí phát hành lại thẻ bị mất	200.000 VND			200.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	8.000.000 VND	200.000 VND	Không thu phí
5. Phí phát hành lại do khoá trạng thái Potential Risk	200.000 VND			200.000 VND			200.000 VND		8.000.000 VND	200.000 VND	
6. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ	100.000 VND			100.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	100.000 VND	Không áp dụng	Không thu phí
7. Cấp lại PIN	30.000 VND			30.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND
8. Phí thay thế thẻ do hư hỏng	150.000 VND			150.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	8.000.000 VND	150.000 VND	Không thu phí
9. Phí thay thế (do hết hạn)	Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	50.000 VND	Không thu phí
10. Xác nhận tài khoản theo yêu cầu	50.000 VND			50.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND
11. Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không áp dụng	Không thu phí
12. Phí phạt trả chậm	5% dư nợ tối thiểu (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)			Không thu phí	5% dư nợ tối thiểu (TT: 249.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% dư nợ tối thiểu (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)	Không thu phí	5% dư nợ tối thiểu (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)
13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn											
13.1. Sao kê hàng tháng	Không thu phí			Không thu phí			Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không áp dụng	Không thu phí
13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80.000 VND			80.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	80.000 VND	Không thu phí	80.000 VND
13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao gồm phí chuyển phát)	100.000 VND			100.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	100.000 VND	Không thu phí	100.000 VND
13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80.000 VND /hóa đơn			80.000 VND /hóa đơn			Không thu phí	Không thu phí	80.000 VND /hoá đơn	50.000 VND	80.000 VND
14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000 VND			100.000 VND			Không thu phí	Không thu phí	100.000 VND	50.000 VND	100.000 VND
15. Phí giao dịch ngoại tệ	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch online/POS 2.5% giá trị giao dịch rút tiền ATM	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)
16. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)			1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)
17. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS	6.500 VND /tháng			6.500 VND /tháng			Không áp dụng	6.500 VND /tháng	Không áp dụng	Không áp dụng	6.500 VND /tháng
18. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (*)	1% hạn mức thẻ			1% hạn mức thẻ			Không thu phí	1% hạn mức thẻ	N/A	Không áp dụng	1% hạn mức thẻ
19. Phí giao dịch Hạn mức tín dụng thẻ dự phòng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng			4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng			4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng		4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng	Không áp dụng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG TẠI VPBANK - KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Biểu phí	VPBank YOJO	CommCredit	UnionPay FreeWays	VPBank GameON
1. Phí phát hành	Không thu phí			
2. Phí thường niên				
2.1. Thẻ chính	699.000 VND	499.000 VND	499.000 VND	499.000 VND
2.1.1. Điều kiện miễn phí thường niên năm đầu	Không thu phí	Thẻ chính có phát sinh giao dịch chi tiêu tối thiểu 6 triệu VND và có tối thiểu 5 giao dịch chi tiêu hợp lệ trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thẻ	Thẻ chính có từ 03 giao dịch chi tiêu trong 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 500.000 VND)	Thẻ chính có chi tiêu từ 3.000.000 VND và có ít nhất 3 giao dịch trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ
2.1.2. Điều kiện miễn phí thường niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kề trước đó đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính.	150,000,000 VND	150.000.000 VND	150.000.000 VND	150.000.000 VND
2.2. Thẻ phụ	250.000 VND	200.000 VND	250.000 VND	200.000 VND
3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ	Không thu phí			
4. Phí phát hành lại thẻ bị mất	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND
5. Phí phát hành lại do khoá trạng thái Potential Risk	200.000 VND			
6. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND
7. Cấp lại PIN	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND
8. Phí thay thế thẻ do hư hỏng	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND
9. Phí thay thế (do hết hạn)	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
10. Xác nhân tài khoản theo yêu cầu	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND
11. Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
12. Phí phạt trả chậm	5% (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% (TT: 149.000 VND TĐ: 999.000 VND)	5% (TT: 199.000 VND TĐ: 999.000 VND)
13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn				
13.1. Sao kê hàng tháng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80.000 VND	80.000 VND	80.000 VND	80.000 VND
13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao gồm phí chuyển phát)	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND
13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80.000 VND /hoá đơn	80.000 VND /hoá đơn	80.000 VND /hoá đơn	80.000 VND /hoá đơn
14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND
15. Phí giao dịch ngoại tệ	2% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	- Tại Trung Quốc: 0% - Khác Trung Quốc: 1.5% (TT: 10.000 VND)	3% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)
16. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)
17. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS	6.500 VND /tháng	6.500 VND /tháng	6.500 VND /tháng	6.500 VND /tháng
18. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (*)	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ
19. Phí giao dịch Hạn mức tín dụng thẻ dự phòng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng	4% giá trị hạn mức tín dụng thẻ dự phòng đã sử dụng

BIỂU PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH TRẢ GÓP VÀ RÚT TIỀN MẶT QUA THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ - KHỐI KHCN

Biểu phí	Mức phí (Chưa bao gồm VAT)
1. Phí rút tiền mặt tại ATM	Thẻ No.1 & Mobifone Classic: Không thu phí Thẻ Commcredit: 1% / giá trị giao dịch (TT: 100.000 VND) Thẻ Khác: 4% / giá trị giao dịch (TT: 100,000 VNĐ)
2. Phí rút tiền mặt tại 24/7 và VPBank Online	Thẻ No.1 & Mobifone Classic: Không thu phí Thẻ Khác: 1% / giá trị giao dịch
3. Phí rút tiền mặt theo chương trình Prefer Cash	Thẻ No.1 & Mobifone Classic: Không thu phí Thẻ Khác: 3% / giá trị giao dịch
4. Phí tất toán trước hạn khoản trả góp	
4.1. Trả góp giao dịch chi tiêu(mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ)	
4.1.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng	3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.1.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng	2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.2. Trả góp giao dịch chi tiêu (mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ) trong đó lãi suất khoản trả góp được đối tác của VPBank trả thay cho chủ thẻ	
4.2.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng	3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.2.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng	2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.3. Trả góp cho toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng	
4.3.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng	3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.3.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng	2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.4. Trả góp giao dịch rút tiền mặt	
4.4.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng	3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán
4.4.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng	2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán

Hướng dẫn sử dụng biểu phí thẻ tín dụng quốc tế - Khối KHCN

- Phí phát hành thẻ World/ World Lady chỉ áp dụng cho khách hàng thường, không áp dụng cho khách hàng ưu tiên
- Không thu phí thường niên thẻ phụ thẻ Lady; Không thu phí thường niên thẻ phụ năm đầu tiên cho thẻ Gold Travel Miles, Platinum Cashback, Titanium Cashback, Platinum Travel Miles, CommCredit
- Không thu phí thường niên năm đầu thẻ tín dụng Private (đối với KH Official-Private), Visa Platinum Travel Miles
- Đối với khách hàng ưu tiên sở hữu thẻ tín dụng VPBank Platinum Priority và VNA-VPBank Platinum Priority bị chấm dứt quyền lợi thì sẽ áp dụng theo quy định trên biểu phí khách hàng ưu tiên từng thời kỳ.
- Đối với Khách hàng tham gia gói hội viên thịnh vượng: Miễn phí thường niên 2 năm đầu áp dụng cho thẻ No1, MC2, Lady, Step Up, Platinum Travel Miles

Ghi chú

- Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa
- Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch
- Phí dịch vụ KHCN không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ

Lưu ý (*):

Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng: khi sử dụng thẻ tín dụng của VPBank để thanh toán trong một số ngành hàng đặc thù như dưới đây, tại mỗi kỳ sao kê, Quý khách có thể chi tiêu đến 95% tổng hạn mức của thẻ.

Mã ngành hàng (MCC) Lĩnh vực:

5499 Miscellaneous Food Stores - Cửa hàng thực phẩm khác - cửa hàng tiện lợi, chợ hoặc cửa hàng chuyên dụng

5411 Grocery Stores,supermarkets - Cửa hàng tạp hóa và siêu thị

5541 Service Stations - Trạm dịch vụ

5542 Automated Fuel Dispenser - Trạm xăng tự động

4900 Utilities-electric,gas,wate - Tiện ích: điện, nước, Gas,...

1. Các thẻ tín dụng hiện hành không áp dụng quy định này gồm thẻ Diamond World và Diamond World Lady.
2. Đối với các ngành hàng không thuộc mã ngành hàng kể trên, Quý khách có thể chi tiêu đến 100% tổng hạn mức thẻ tại mỗi kỳ sao kê.
3. Việc đăng ký sản phẩm, dịch vụ vào mã ngành hàng nào là do bên bán hàng, ngân hàng thương nhân (acquiring bank) và tổ chức phát hành thẻ chủ động đăng ký, không phải do VPBank chủ động phân loại.
4. Quy định này áp dụng cho tất cả thẻ tín dụng cá nhân do VPBank phát hành có hạn mức hợp đồng từ 50 triệu VNĐ trở lên, tính trên cả thẻ chính và thẻ phụ, thẻ phi vật lý và thẻ vật lý
5. Thẻ sẽ bị phát sinh thêm phí vượt hạn mức nếu trong 1 năm có từ 3 kỳ sao kê liên tiếp vượt hạn mức giao dịch theo ngành hàng đặc thù. Kể từ sau 3 kỳ liên tiếp đầu tiên, các kỳ đơn lẻ tiếp theo nếu vượt hạn mức sẽ bị tính phí ngay tại kỳ sao kê đó.
6. Phí vượt hạn mức được thu từ kỳ sao kê thứ 4 sau 3 kỳ vượt liên tiếp, và thu tiếp trên các kỳ vượt tiếp theo trong năm. Phí được thể hiện trên sao kê của thẻ, với mức thu bằng 1% tổng hạn mức thẻ tín dụng (cả thẻ chính và thẻ phụ).
7. Trường hợp thẻ potential risk do VPBank khóa theo HĐQT xử lý thẻ nghi ngờ lộ thông tin ban hành tuy từng thời kỳ tại phòng QLRRT